

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2018/DS - PT
Ngày: 27 - 6 - 2018.
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
và thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2017/TLPT- DS, ngày 22 tháng 11 năm 2017. Về việc tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2017/DS-ST, ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2018/QĐ - PT, ngày 07 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N1 (tên gọi khác: S), sinh năm 1953; trú tại: Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà N1, có: Anh Trần Hoàng T1, sinh năm 1979; trú tại: Phường M, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/01/2018, có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953; trú tại: Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long (vắng).

Người đại diện hợp pháp của bà Đ, có: Bà Phạm Anh T2, sinh năm 1967; trú tại: Phường M, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/6/2014, có mặt).

2. Anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1978; trú tại: Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1976; trú tại: Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long (vắng).

Người đại diện hợp pháp của chị V, có: Anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1978 (là bị đơn). Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/8/2014).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1986; trú tại: Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long (vắng).

Người đại diện hợp pháp của chị D, có: Anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1978 (là bị đơn). Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/8/2017).

2. Cháu Nguyễn Bình Phương T3, sinh ngày 21/4/2005 (vắng).

3. Cháu Nguyễn Bình Phương N2, sinh ngày 30/10/2007 (vắng).

Cháu T3 và cháu N2 cùng trú tại: Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T3 và cháu N2: Anh Nguyễn Đình P và chị Nguyễn Thị Kiều D. Là cha và mẹ của cháu T3 và cháu N2.

4. Ủy ban nhân dân thành phố O, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố O, tỉnh Vĩnh Long (vắng).

- Người làm chứng:

1. Bà NLC1.

2. Bà NLC2.

3. Bà NLC3.

- Do có kháng cáo của: Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Trong đơn khởi kiện ngày 17/10/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/8/2016, Biên bản hòa giải ngày 19/01/2016, ngày 16/9/2016, ngày 10/4/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Văn N3 sống chung với nhau từ năm 1975, không có đăng ký kết hôn, bà N1 và ông N3 có 02 người con chung là chị Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1976 và anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1978. Năm 1975 bà N1 và ông N3 nhận chuyển nhượng phần đất diện tích khoảng 1.500m² của 02 vợ chồng, lâu quá không nhớ họ tên, địa chỉ của họ. Lúc nhận

chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng mua bán. Sau đó, vợ chồng cất 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên phần đất, phần đất hiện nay là thửa số 648, tờ bản đồ số 29, diện tích đo đạc thực tế 1.295,6m²; tại Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long. Đến 6/1982, bà N1 bỏ đi khỏi địa phương lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê kiếm tiền nuôi con, do hoàn cảnh gia đình nghèo khổ, bản thân bị ông N3 đánh đập, vài năm sau nghe tin ông N3 cưới vợ (bà Đ), trong khi bà N1 và ông N3 chưa ly hôn và cũng chưa chia tài sản chung. Năm 2011 ông N3 chết, bà N1 mới biết bà Đ, anh P và chị V đứng ra kê khai thừa kế phần đất trên, lúc kê khai thừa kế bà N1 không hay biết nên không tranh chấp.

Ông N3 chết không để lại di chúc, cha mẹ ông N3 đã chết, ông N3 không có con nuôi. Bà N1 và ông N3 có 02 người con chung là: Chị V và anh P. Bà N1 xác định tài sản chung của bà N1 và ông N3 là phần đất thửa số 648, tờ bản đồ số 29, diện tích đo đạc thực tế 1.295,6m²; phần đất tọa lạc tại Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long hiện do vợ chồng anh P chị D đang quản lý sử dụng.

Bà N1 yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa số 648, tờ bản đồ số 29, diện tích đo đạc thực tế 1.295,6m² (trong 1.295,6m² có 200m² đất ở) tọa lạc tại Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long. Cụ thể: Bà N1 yêu cầu chia bà ½ tổng giá trị phần đất thửa 648 là: 1.295,6m² - đất ở đô thị + trồng cây lâu năm (gọi tắt là đất: ODT+CLN) : 2 = 647,8m² - đất ODT + CLN; phần ½ diện tích thửa đất 648 còn lại là 647,8m² - đất ODT + CLN là của ông N3, bà N1 yêu cầu chia làm 03 phần bằng nhau cho: Bà N1, anh P, chị V; bà N1 yêu cầu nhận giá trị. Đối với vật kiến trúc trên đất như nhà và cây trồng bà N1 không có yêu cầu gì. Ngoài ra bà N1 còn yêu cầu Tòa án hủy quyết định cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là: GCN.QSDĐ) cấp cho bà Đ, anh P và chị V.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Anh T2 trình bày:*

Năm 1986, bà Đ và ông N3 kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn, đến ngày 17/02/2004 bà Đ và ông N3 mới đăng ký kết hôn, đăng ký tại: Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là: UBND) Phường G, thị xã O (nay là thành phố O) và được UBND Phường G cấp giấy chứng nhận kết hôn. Bà Đ và ông N3 dành dụm tiền mua căn nhà số 41D, Khóm E, Phường G của bà NLC2 (chị ông N3), giá 01 cây vàng 24K, trả 02 lần, năm 1989 trả 05 chỉ, năm 1990 trả 05 chỉ, trả xong bà NLC2 mới cho ông N3 đăng ký phần đất trên. Năm 1991 ông N3 đăng ký kê khai phần đất thuộc thửa 993, diện tích 69m², loại đất thổ cư; thửa đất số 994, diện tích 139m², loại đất ao; thửa 997, diện tích 1.278m², loại đất vườn. Đến khi cấp GCN số liệu có thay đổi do giải tỏa Quốc Lộ 53, phần đất thuộc thửa 100, tờ bản đồ 29, diện tích 1.290,1m², loại đất thổ vườn, được cấp GCN.QSDĐ số phát hành AI 137052 và phần đất thửa 101, diện tích 123,5m², loại đất ao, được cấp GCN.QSDĐ số phát hành AI 057512, cấp ngày 09/4/2007, 02 GCN đều do ông N3 đứng tên. Ngày 19/11/2007, ông N3 và bà Đ chuyển mục đích từ đất ao sang đất vườn đối với thửa 101. Nay bà Đ, chị V và anh P là

người đứng tên GCN. Bà Đ xác định phần đất thuộc thửa số 648 nêu trên mà bà N1 yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là tài sản do bà Đ và ông N3 tạo lập. Bà Đ không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N1.

** Bị đơn anh Nguyễn Đình P trình bày:*

Năm 1975, ông N3 chung sống với bà N1, năm 1976 sinh chị V, năm 1978 sinh anh P. Năm anh P 03 tuổi (1981) bà N1 đi bỏ lại hai chị em, trong lúc ông N3 đi làm ăn xa không có ở nhà, chị V và anh P phải ở nhà cô hàng xóm chăm sóc, nuôi dưỡng. Năm 1986, ông N3 cưới bà Đ, bà Đ chăm sóc nuôi dưỡng anh P và chị V như con ruột. Bà Đ và ông N3 lo làm ăn dành dụm mua phần đất thửa 100, tờ bản đồ 29, diện tích 1.196,8m², loại đất thổ vườn và thửa 101, diện tích 123,5m², loại đất ao của bà cô thứ sáu tên NLC2, trước đây là nhà vách lá, nền đất. Từ khi bà Đ về sửa chữa lại nhà và trả tiền mua lại phần đất trên 02 lần, năm 1989 trả 05 chỉ vàng 24K, năm 1990 trả thêm 05 chỉ vàng 24K, sau đó cô NLC2 mới cho ông N3 đăng ký QSDĐ. Năm 2011, ông N3 chết, bà N1 về tranh chấp phần đất nói trên. Anh P xác định phần đất trên do bà Đ và ông N3 tạo lập, lúc đó bà N1 đã bỏ đi biệt tâm không ai biết ở đâu, từ lúc anh P biết tới nay bà N1 không về thăm nom, chăm sóc hay cho tiền lo cho anh và chị V ăn học gì cả và cũng không có góp phần công sức gì vào phần đất nói trên. Anh P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N1, vì tài sản này không phải là tài sản của bà N1 và ông N3 mà do bà Đ và ông N3 tạo lập. Anh P xác định QSDĐ thửa số 648 là tài sản chung của: Anh P, bà Đ, chị V. Hiện anh P đang giữ GCN.QSDĐ và đang quản lý, sử dụng đất.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ V trình bày:*

Chị V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N1, vì thửa đất 648 không phải là tài sản của bà N1 và ông N3 mà do bà Đ và ông N3 tạo lập. Lúc còn sống ông N3 không thừa nhận bà N1 là vợ. Chị V cho rằng bà N1 là mẹ của chị nhưng không phải là vợ của ông N3, bà N1 khi bỏ nhà ra đi là đi với người đàn ông khác (không rõ địa chỉ), bà N1 từ trước đến khi ông N3 chết không có thăm nom, chăm sóc, gửi tiền bạc gì để lo cho chị V và anh P.

** Tại văn bản số: 272/UBND-NC ngày 09/9/2016 UBND thành phố O trình bày:* Không có ý kiến gì đối với vụ án tranh chấp “Chia tài sản chung và thừa kế” và xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

** Người làm chứng bà NLC2 trình bày:* Em bà là Nguyễn Văn N3 tự ý chung sống với bà Nguyễn Thị Mỹ N1 (tên gọi khác: S), có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ V và Nguyễn Đình P. Năm 1981, em bà đi làm ăn xa không có ở nhà, cô S tự ý bỏ đi để lại 02 đứa con cho chị NLC1 kế bên nhà rồi đi luôn cho tới nay. Năm 1986, vì gia đình đơn chiết nên bà (NLC2) và cô ruột tên Nguyễn Thị H (hiện đã chết) đứng ra xin phép UBND Phường G và được UBND Phường G ký xác nhận bà N1 bỏ đi không biết đâu? sau đó ông N3 cưới bà Đ, bà Đ về chăm sóc gia đình và tạo dựng sự nghiệp nuôi 02 cháu V và P trưởng thành. Về phần đất, cô S từ ngày ra đi không trở lại, năm 2011 ông N3 chết cô S trở về nhưng gia đình và họ hàng không ai chấp nhận. Năm 1975, ông N3 còn ở nhà thuê, không có đất cất nhà, bà thương em, sợ đi về vùng kinh tế

mới, bà mới cho ông N3 ở nhờ nhà của bà tại số 41D, hộ 9, **huyện R**, tỉnh Vĩnh Long nay là số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long. Căn nhà này bà mua năm 1975 của ông Đỗ Đức L, người Bắc quê ở xã **Q**, tỉnh Hà Đông (Bắc Việt, không biết địa chỉ), giá 70.000 đồng, nhà lá, nền đất. Đến khi bà Đ về 02 vợ chồng làm ra tài sản, ông N3 chưa trả tiền mua đất của bà, nên ở nhờ bằng tờ mua bán giấy tay. Năm 1989 ông N3 bà Đ trả cho bà NLC2 05 chỉ vàng 24K, năm 1990 trả thêm 05 chỉ nữa, tổng cộng 01 cây vàng 24K. Bà NLC2 nhận 01 cây vàng của bà Đ và ông N3, bà NLC2 mới cho ông N3 đi kê khai đất. Còn cô S bỏ con ra đi đến nay hơn 30 năm, gia đình và tất cả họ hàng không ai chấp nhận, nên lúc ông N3 sống chung với bà N1 phải đi ở nhà thuê tại số 40/2/2, hộ 2, thị xã O.

** Người làm chứng bà NLC1 trình bày (do bị đơn cung cấp, BL 71):* Năm 1975, bà có mua nhà và đất tại số 42D, Khóm E, Phường G, thành phố O nhà bà sát vách nhà chú N3. Bà mua nhà trước khoảng 01 tháng thì chị sáu NLC2 (chị của ông N3) mua nhà và đất tại số 41D, Khóm E, Phường G của chú L người Bắc bán về quê, giá 70.000 đồng, lúc đó tương đương 01 cây vàng 24K. Sau này chú N3 trả vàng cho chị NLC2 như thế nào giữa chị em bà không biết. Nhà - đất do bà kêu chị NLC2 mua. Riêng phần bà N1 về sống tại nhà đó được một thời gian đến năm 1981 thì bỏ đi. Lúc ra đi bỏ lại 02 đứa con nhỏ là Nguyễn Đình P khoảng 03 tuổi, Nguyễn Thị Mỹ V khoảng 05 tuổi. Lúc đó chú N3 đi làm ăn xa không có ở nhà, bà nhận chăm sóc không nhận tiền công suốt gần 06 năm, đến khi chú N3 cưới bà Đ về thì bà không còn giữ nữa. Bà biết rõ nhà và đất hiện nay tại số 41D đang tranh chấp, trước đây là nhà lá, nền đất, xung quanh là ao. Chị NLC2 mua để lại cho em mình là ông N3 ở, cô Đ về sau (năm 1986) nhưng cũng chăm sóc các con của ông N3 tử tế cho ăn học, đứng ra cưới vợ cho cháu P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2017/DS-ST ngày 17/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 34, các Điều 227, 266, 273, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651, 660, của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 167 của Luật Đất đai. Tuyên xử:

Về nội dung:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 về việc yêu cầu xác định phần đất thửa 648 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Văn N3 và có yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 về việc yêu cầu hủy quyết định cấp GCN.QSĐĐ cho bà Nguyễn Thị Đ cho rằng phần đất thửa 648 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Văn N3.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N1 về việc yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N3.

Buộc anh Nguyễn Đình P và chị Nguyễn Thị Mỹ V có trách nhiệm liên đới hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ N1 169.853.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Hủy một phần quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND thành phố O về việc cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị Đ. Phần đất thuộc thửa số 648; tờ bản đồ số 29; diện tích 1.313,7m²; địa chỉ khu đất: Khóm E, Phường G, thành phố O (theo danh sách cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số thứ tự 13 ban hành kèm theo quyết định).

Giao cho bà Đ, anh P và chị V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.295,6m² (trong đó có 200m² đất ở, 1.095,6m² đất vườn), tờ bản đồ 29, thửa 648, đất tọa lạc tại Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Đ, anh P và chị V liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Bà N1 đã tạm ứng chi phí là 4.008.000đ. Bà N1 và anh P cùng chịu, nên anh P phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N1 là 2.004.000đ.

Về án phí:

Bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.493.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.278.000đ theo biên lai số 022980 ngày 11/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long; bà N1 còn phải nộp 5.215.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.493.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất trong thi hành án; về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 27/10/2017, nguyên đơn bà N1 có đơn kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm, vì bà N1 cho rằng toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà như nêu trên là có căn cứ, vì năm 1983 khi bà đi Sài Gòn không còn chung sống với ông N3 thì nhà đất của bà N1 và ông N3 đã có. Vì thế, bà N1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N1, gồm: Chia bà N1 ½ giá trị thửa đất 648 vì đây là tài sản chung của bà N1 và ông N3; đồng thời chia thừa kế theo pháp luật ½ diện tích thửa đất 468 còn lại (*là phần di sản của ông N3 để lại*) thành 03 phần bằng nhau gồm: Bà N1, anh P, Chị V; bà N1 xin hưởng giá trị 1/3 phần di sản của ông N3 để lại. Giá đất theo định giá của Công ty thẩm định giá Tây Nam Bộ, đất ở 5.300.000đ/m²; đất vườn là 1.300.000đ/m².

Ngày 02/3/2018, sau khi có kháng cáo và có kết quả định giá lại ở cấp phúc thẩm bà N1 có: Đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà N1 vẫn giữ yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế thừa đất 648 như nêu trên nhưng yêu cầu nhận đất chứ không nhận giá trị đất.

- Ngày 30/10/2017 bà Nguyễn Thị Đ cùng anh Nguyễn Đình P cùng có đơn kháng cáo:

+ Bà Đ cho rằng bà mới là vợ hợp pháp của ông N3, còn bà N1 không phải là vợ hợp pháp của ông N3, nên việc Tòa sơ thẩm chia thừa kế phần $\frac{1}{2}$ di sản của ông N3 là thừa đất 648 cho bà N1 mà không cho bà Đ hưởng là thiệt hại quyền lợi của bà Đ. Vì thế, bà Đ yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N1.

+ Anh P cho rằng bà N1 sinh anh ra nhưng bà N1 không phải là vợ của ông N3, vì khi còn sống ông N3 không thừa nhận bà N1 là vợ ông N3, cả gia đình, họ hàng đều không ai thừa nhận bà N1 là vợ ông N3; bà Đ mới là vợ ông N3, bà Đ và ông N3 có giấy đăng ký kết hôn hiện vẫn còn nguyên giá trị. Vì thế, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N1.

Về giá đất tranh chấp: Tại cấp phúc thẩm bà N1 yêu cầu Tòa thành lập Hội đồng định giá để định giá lại phần đất tranh chấp, kết quả: Theo biên bản định giá tài sản ngày 01/02/2018 xác định:

- Giá đất ODT là 4.000.000đ/m².

- Giá đất CLN là 200.000đ/m².

Đồng thời Hội đồng định giá còn cho bà N1 có quyền cung cấp giá theo thực tế chuyển nhượng tại địa phương cao hơn giá của Hội đồng định giá trong thời hạn 15 ngày thì Hội đồng định giá sẽ xem xét, nhưng bà N1 không cung cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Người kháng cáo bà N1 và người đại diện hợp pháp của bà N1 là anh T1, trình bày:* Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện ban đầu. Riêng đối với yêu cầu kháng cáo bổ sung xin nhận đất thì bà N1 xin rút yêu cầu này, chỉ yêu cầu nhận giá trị đất nếu yêu cầu khởi kiện của bà N1 được chấp nhận.

- *Người đại diện bà Đ là chị T2, trình bày:* Bà Đ là vợ của ông N3, vì, trước khi ông N3 cưới bà Đ năm 1986 thì có giấy xác nhận của UBND Phường 9 là bà N1 đã bỏ đi nhiều năm không biết ở đâu; tại thời điểm năm 1982- 1986 pháp luật tố tụng dân sự chưa có quy định nào về tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú, thời điểm này nếu ông N3 có khởi kiện xin ly hôn với bà N1 thì Tòa cũng không nhận đơn, vì không biết địa chỉ của bà N1 ở đâu, hơn nữa bà N1 và ông N3 không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nên không được công nhận là vợ chồng; tại thời điểm bà Đ và ông N3 đăng ký kết hôn năm 2004 là thực hiện đúng quy định tại Nghị định số:

77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ, quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nên bà Đ là vợ hợp pháp của ông N3 còn bà N1 không phải là vợ của ông N3.

Đối với thửa đất số 648 đang tranh chấp thì bà Đ giữ nguyên lời trình bày là: Đất do bà Đ và ông N3 mua của bà NLC2 vào năm 1989 đến năm 1991 khi trả xong 10 Chỉ vàng cho bà NLC2 thì ông N3 mới được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà N1.

- *Anh P, trình bày:* Bà N1 bỏ nhà ra đi từ khi anh biết đến nay không có thăm nom, chăm sóc hay phụ lo tiền bạc gì để nuôi anh và chị V; bà N1 đi với người đàn ông khác; bà Đ mới là vợ ông N3; thửa đất 648 là của bà Đ và ông N3 mua của bà NLC2. Nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà N1.

Người đại diện bà Đ cùng anh P và anh P cũng là người đại diện cho chị V cùng yêu cầu: Nếu Toà không chấp nhận yêu cầu của bà N1 thì GCN.QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BY 590516 (bà Đ là người đại diện cho những người cùng sử dụng đất gồm có: Bà Đ, chị V và anh P) đứng tên được UBND thành phố O cấp ngày 21/4/2015 đối với thửa đất số 648, diện tích theo giấy chứng nhận 1.313,7m²- đất ODT+CLN, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.295,6m² – đất ODT + CLN. Bà Đ, anh P, chị V không yêu cầu Tòa chia cụ thể mà để các đồng thừa kế và đồng chủ sử dụng tự thỏa thuận.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

+ Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N1 về yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 648 (nêu trên) là không có cơ sở để chấp nhận, bởi: Bà N1 thừa nhận bà sống chung với ông N3 từ năm 1975 - 1982 và có hộ khẩu tại nhà số 41D, năm 1983 Công an mới xóa hộ khẩu của bà, bà và ông N3 có tạo lập phần đất thửa 100 và 101 (nay là thửa 648) nên bà xác định phần đất thửa 648 là tài sản của bà và ông N3. Trong hồ sơ vụ án không thể hiện từ năm 1975 – 1982 bà N1 ông N3 có nhận chuyển nhượng hay kê khai đăng ký QSĐĐ đối với phần đất thửa 648 nên việc bà N1 cho rằng thửa 648 là tài sản chung của bà và ông N3 là không có cơ sở; theo lời khai của người làm chứng bà NLC2 xác định phần đất thuộc thửa 648 là của bà NLC2 nhận chuyển nhượng của ông L vào năm 1975, bà cho ông N3 ở nhờ đến năm 1989 thì chuyển nhượng lại cho ông N3 bà Đ. Năm 1991 ông N3 kê khai phần đất này trong sổ mục kê, năm 2007 ông N3 mới được kê khai trong sổ bộ địa chính, do vậy thửa 648 là tài sản chung của ông N3 bà Đ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N1.

+ Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đ là có cơ sở để chấp nhận, bởi: Bà N1 sống chung với ông N3 từ năm 1975 đến năm 1982 thì bỏ đi. Theo luật hôn

nhân và gia đình năm 1959 thì không có đề cập đến việc nam nữ chung sống mà không đăng ký kết hôn thì khi không còn sống chung thì phải ly hôn. Theo Nghị quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định người đang có vợ có chồng là: “*Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn; Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;...*”, nên có căn cứ xác định ông N3 và bà N1 không phải là vợ chồng hợp pháp. Do vậy, thời điểm ông N3 sống chung với bà Đ năm 1986 thì ông N3 không phải là người đang có vợ. Năm 2004 ông N3 và bà Đ đăng ký kết hôn và được UBND Phường G chấp thuận, nên bà Đ mới là vợ hợp pháp của ông N3 và bà Đ có quyền hưởng thừa kế đối với phần di sản ông N3 để lại.

Án sơ thẩm quyết định cho bà N1 hưởng 1 suất thừa kế đối với phần di sản của ông N3 mà không xem xét đến công sức đóng góp của bà Đ; cũng như không xem xét cho bà Đ hưởng di sản thừa kế của ông N3 là chưa phù hợp. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Đ, không chấp nhận yêu cầu của bà N1 về việc chia thừa kế đối với di sản của ông N3.

+ Yêu cầu kháng cáo của anh P có cùng nội dung và yêu cầu kháng cáo của bà Đ nên cũng được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Tại cấp phúc thẩm, ngày 02/3/2018 sau khi có kháng của bà N1 có: Đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà N1 vẫn giữ yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế thửa đất 648 (như nêu trên) nhưng yêu cầu nhận đất chứ không nhận giá trị đất. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà N1 xin rút lại yêu cầu kháng cáo xin nhận đất mà giữ kháng cáo xin nhận giá trị đất nếu được chấp nhận, nên căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần kháng cáo xin nhận đất của bà N1.

- Về nội dung:

[1] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ N1:

Về xác định ai? bà Nguyễn Thị Mỹ N1 hay bà Nguyễn Thị Đ là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Văn N3 được pháp luật thừa nhận?

- Xét, bà N1 và ông N3 chung sống như vợ chồng trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến tháng 6/1982 nhưng không có đăng ký kết hôn; còn bà Đ và ông N3 chung sống như vợ chồng từ năm 1986 đến khi ông N3 chết năm 2011, bà Đ và ông N3 có đăng ký kết hôn tại UBND Phường G, thị xã O vào ngày

17/02/2004, nên đây là tranh chấp diễn ra trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành.

Tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, về điều khoản chuyển tiếp nêu: *“Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”*. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/1960 hết hiệu lực thi hành ngày 02/01/1987; Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực thi hành từ ngày 03/01/1987 hết hiệu lực thi hành từ ngày 31/12/2000; Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001 hết hiệu lực thi hành từ ngày 31/12/2014. Cho nên, Tòa áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và các Văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 để giải quyết đối với việc chung sống như vợ chồng giữa bà N1 và ông N3; và áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cùng các Văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông N3.

[1.1] Xét, theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và Gia đình năm 1959 thì: *“Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn.*

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật”.

Ngoài quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 nêu trên, các Văn bản quy phạm pháp luật thời kỳ này không có quy định công nhận việc chung sống không có đăng ký kết hôn như ông N3 và bà N1 nêu trên là hôn nhân thực tế. Vì tại thời điểm ông N3 cưới bà Đ năm 1986 thì bà N1 và ông N3 đã không còn chung sống như vợ chồng từ tháng 6/1982, gia đình ông N3 cũng không công nhận bà N1 là vợ ông N3; bà N1 bỏ đi không biết địa chỉ ở đâu nên ông N3 cũng không thể yêu cầu Tòa án giải quyết và bà N1 thì không lần nào yêu cầu tranh chấp về hôn nhân và con cái. Nên Tòa sơ thẩm công nhận bà N1 là vợ ông N3 là không đúng quy định. Vì thế, Hội đồng xét xử sửa phần này và không công nhận bà N1 là vợ của ông N3 theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.

[1.2] Xét, *“Tờ đảm trách kết hôn”* có xác nhận của UBND Phường G, thành phố O ngày 22/12/1986, do bà NLC2 (chị ông N3) và bà Nguyễn Thị H (cô ruột ông N3) lập (BL 62) thể hiện ông N3 cưới bà Đ vào năm 1986 khi bà N1 bỏ nhà đi từ năm 1982 không trở về, bà con ở xa không ai trông nom con dại. Nên đây cũng là thời kỳ thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, bà N1 không được pháp luật công nhận là vợ của ông N3 từ sau tháng 6/1982 do không có đăng ký kết hôn. Vì thế đến năm 1986 ông N3 cưới bà Đ làm vợ và đến ngày 17/02/2004 thì bà Đ và ông N3 đăng ký kết hôn tại UBND Phường G, thị xã O và chung sống đến khi ông N3 chết ngày 08/9/2011 là không vi phạm Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm a Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, vì: Tại điểm c mục 1 Nghị quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP,

ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (gọi tắt là: Nghị quyết 02) đã hướng dẫn:

“c. Điều kiện kết hôn quy định tại điểm 3 Điều 9 bị vi phạm, nếu việc kết hôn thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 10. Cần chú ý đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

c.1. Người đang có vợ hoặc có chồng là:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn;

- Người sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Người sống chung với người khác như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn”.

Ông N3 và bà Đ chung sống với nhau từ năm 1986 được gia đình 02 bên thừa nhận, UBND Phường G xác nhận và đến thời điểm 17/02/2004 họ đăng ký kết hôn là đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì, tại thời điểm ông N3 và bà Đ đăng ký kết hôn thì: ông N3 và bà N1 đã không còn chung sống như vợ chồng từ tháng 6/1982 nên không phải là “*người đang có vợ có chồng*” theo hướng dẫn tại đoạn 2 tiểu điểm c1 điểm c mục 1 Nghị quyết 02 nêu trên; còn bà Đ và ông N3 là người đang chung sống như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn nên được coi là “*người đang có vợ có chồng*” theo hướng dẫn tại đoạn 3 tiểu điểm c1 điểm c mục 1 Nghị quyết 02 nêu trên, và trên thực tế họ đã đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 12 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên theo hướng dẫn tại mục 1 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT - TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “*Về thi hành Luật hôn nhân và gia đình*” thì quan hệ vợ chồng của ông N3 và bà Đ được công nhận kể từ năm 1986.

[2] Về yêu cầu chia tài sản chung của bà N1: Xét, nguồn gốc phần đất thừa số 648 (thửa cũ 100 và 101), tờ bản đồ số 29, diện tích đo đạc thực tế là 1.295,6m² - đất ODT + CLN (200m² - đất ODT và 1.095,6m² - đất CLN), tọa lạc tại Số 41D, Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long do bà Đ là người đại diện cho những người cùng sử dụng đất gồm chị V và anh P đứng tên. Bà N1 cho rằng đây là tài sản chung của bà N1 và ông N3, nên yêu cầu chia cho bà N1 ½ giá trị thửa đất 648; còn bà Đ, chị V, anh P cho rằng đây là tài sản chung của bà Đ và ông N3, nên yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà N1.

[2.1] Theo chứng thực lưu trữ địa chính số: 1893/CTLT-TTCNTT ngày 10/10/2014 của Trung tâm công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (BL 25) xác nhận:

Theo tư liệu đo đạc bản đồ giải thửa năm 1991 (chương trình đất): Phần đất thuộc thửa 993, diện tích 69m^2 , loại đất thổ cư; thửa đất số 994, diện tích 139m^2 , loại đất ao; thửa 997, diện tích 1.278m^2 , loại đất vườn; do ông N3 kê khai trong sổ mục kê đất.

Theo tư liệu địa chính thực hiện Nghị định 60/CP, ngày 05/7/1994 của Chính phủ: Phần đất thuộc thửa 100, tờ bản đồ 29, diện tích $1.290,1\text{m}^2$, loại đất thổ vườn; do ông N3 kê khai trong sổ mục kê đất. Năm 2007, ông N3 đăng ký trong sổ bộ địa chính, diện tích $1.196,8\text{m}^2$.

Thửa 101, diện tích $123,5\text{m}^2$, loại đất ao, do ông N3 đăng ký trong sổ bộ địa chính.

Đất tọa lạc tại Khóm E, Phường G, thị xã O, tỉnh Vĩnh Long.

[2.2] Căn cứ Công văn số: 239/UBND-NC ngày 15/8/2016, của UBND thành phố O (BL 125) xác nhận:

Thửa 100, diện tích $1.196,8\text{m}^2$ - đất ODT + CLN, do ông N3 đứng tên được UBND thị xã O (nay là thành phố O) cấp GCN.QSĐĐ số phát hành AI 137052, ngày 09/4/2007, đến năm 2011 ông N3 chết.

Thửa 101, diện tích $123,5\text{m}^2$, đất có mặt nước chuyên dùng, do ông N3 đứng tên được UBND thị xã O (nay là thành phố O) cấp GCN.QSĐĐ số phát hành AI 057512, ngày 09/4/2007, đến ngày 19/11/2007 ông N3 kê khai đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất CLN, đến ngày 20/11/2007 ông N3 được Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Vĩnh Long chỉnh lý ở trang 4 GCN.QSĐĐ, đến năm 2011 ông N3 chết.

Ngày 28/4/2014, bà Đ, chị V và anh P lập văn bản khai nhận di sản thừa kế và chỉ định người đại diện quản lý di sản thừa kế đối với thửa đất số 100, diện tích $1.196,8\text{m}^2$ và thửa 101, diện tích $123,5\text{m}^2$ được Phòng công chứng Y công chứng ngày 12/02/2015, bà Đ, chị V và anh P đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Ngày 13/02/2015 bà Đ có đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; đến ngày 17/3/2015 bà Đ có đơn đề nghị hợp thửa 100 và thửa 101 lại thành 01 thửa; đến ngày 21/4/2015 bà Đ được UBND thành phố O cấp GCN.QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BY 590516 (bà Đ là người đại diện cho những người cùng sử dụng đất gồm: Chị V và anh P). Vì vậy, việc UBND thành phố O cấp GCN.QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BY 590516 ngày 21/4/2015 cho bà Nguyễn Thị Đ – là người đại diện cho những người cùng sử dụng đất gồm: Chị V và anh P, tại thửa 648, diện tích $1.313,7\text{m}^2$ - đất ODT+CLN tờ bản đồ 29; tọa lạc tại Phường G, thành phố O là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Theo Quyết định số: 56/ĐKTK ngày 05/11/1981 của Tổng Cục quản lý ruộng đất (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) thì sổ mục kê chỉ là sổ ghi về thửa đất, về đối tượng chiếm đất và các thông tin liên quan đến quá trình sử dụng đất, được lập để quản lý thửa đất, tra cứu thông tin về thửa đất và phục vụ thống kê, kiểm kê đất mà chưa được Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã thẩm

tra, xác nhận là sử dụng hợp pháp và chưa được UBND cấp huyện xét duyệt công nhận để cấp GCN.QSDĐ. Nên năm 1991 ông N3 kê khai thửa 993 (nay là thửa 648), diện tích 69m² - đất thổ cư; thửa đất số 994 (nay là thửa 648), diện tích 139m² - đất ao; thửa 997 (nay là thửa 648), diện tích 1.278m² - đất vườn trong sổ mục kê đất. Năm 1994 ông N3 kê khai thửa 100 (nay là thửa 648), tờ bản đồ 29, diện tích 1.290,1m² - đất thổ vườn; thửa 101 (nay là thửa 648), diện tích 123,5m² - đất ao trong sổ mục kê đất thì ông N3 chưa phải là người sử dụng đất hợp pháp.

Chỉ đến năm 2007 khi ông N3 đăng ký trong sổ bộ địa chính, và được cấp GCN.QSDĐ các thửa đất 100 và 101 nay là thửa 648 đang tranh chấp thì ông N3 mới được công nhận là chủ sử dụng hợp pháp theo quy định của Luật đất đai năm 2003, nên việc bà N1 cho là thửa đất 648 đang tranh chấp có nguồn gốc là do bà N1 và ông N3 mua khi bà N1 còn chung sống với ông N3 (từ năm 1975 - tháng 6/1982) là không có căn cứ.

[2.4] Theo lời khai người làm chứng bà NLC1 (BL 71) bà NLC1 khai nhà đất đang tranh chấp là của bà NLC2 mua sau đó bán (chuyển nhượng) lại cho em là ông N3; tại biên bản ghi lời khai ngày 05/4/2018 (BL 345) bà NLC1 khai: Tôi là người giới thiệu người bán đất (*vợ chồng người Bắc, không biết tên địa chỉ*) cho vợ chồng ông N3 bà N1 và bà NLC2 để họ mua. Tôi không chứng kiến việc mua bán đất và ai mua đất thì tôi không biết. Lời khai của bà NLC1 mặc dù trước sau có mâu thuẫn, nhưng cả 02 lời khai đều không có lời khai nào xác định thửa đất đang tranh chấp 648 là do ông N3 và bà N1 mua lúc còn chung sống.

[2.5] Mặc dù GCN.QSDĐ mang tên ông N3 nhưng các đương sự gồm anh P, chị V, bà Đ, người làm chứng bà NLC2 đều thừa nhận đây là tài sản chung của ông N3 và bà Đ nên căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa xem đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh.

[2.6] Từ các diện dẫn ở các mốc đơn **[2.1]**, **[2.2]**, **[2.3]**, **[2.4]** và **[2.5]** nêu trên, Tòa sơ thẩm xác định thửa đất 648 nêu trên không phải là tài sản chung của ông N3 và bà N1 mà là tài sản chung của ông N3 và bà Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Do xác định bà Đ là vợ của ông N3 được pháp luật thừa nhận còn bà N1 không phải là vợ của ông N3 và thửa đất số 648 đang tranh chấp là tài sản chung của ông N3 và bà Đ, không phải là tài sản chung của ông N3 và bà N1, nên Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 648 của bà N1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới, nên theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Tòa không chấp nhận kháng cáo này của bà N1.

[4] Về yêu cầu chia thừa kế phần di sản là ½ giá trị thửa đất số 648, bà N1 xác định đây là di sản của ông N3 để lại và yêu cầu chia 3 phần, gồm: Bà N1, anh P và chị V. Xét: Bà N1 không phải là vợ của ông N3, nên bà N1 không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông N3, mà hàng thừa kế thứ nhất của ông N3 là bà Đ, anh P và chị V. Nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận đề nghị

của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N3 là $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 648 do bà N1 yêu cầu.

[5] Do không chấp nhận yêu cầu của bà N1, về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 648. Đồng thời bà Đ, anh P, chị V không có yêu cầu Tòa chia thửa đất số 648 cho những người có quyền sử dụng đất chung là bà Đ, ông N3 (phần ông N3 do bà Đ, anh P, chị V thừa kế) và bà Đ, anh P, chị V cũng không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông N3 để lại, nên Tòa cũng không chấp nhận yêu cầu của bà N1, về yêu cầu Tòa án hủy quyết định số: 657/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND thành phố O, về việc cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BY 590516 do bà Nguyễn Thị Đ đại diện đứng tên. Phần đất thuộc thửa số 648; tờ bản đồ số 29; diện tích 1.313,7m² - đất ODT + CLN diện tích thực tế 1.295,6m² - đất ODT + CLN, tọa lạc tại Khóm E, Phường G, thành phố O.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng 4.908.000đ. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà N1 phải chịu toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà N1 đã nộp tạm ứng xong nên được khấu trừ, bà N1 không phải nộp thêm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm: Bà N1 sinh năm 1953 nên xác định là người cao tuổi, vì thế căn cứ khoản 1 Điều 48, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N1.

Hoàn trả bà N1 3.278.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 022980 ngày 11/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

- Bà Đ, anh P và chị V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà N1, bà Đ, anh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà N1, bà Đ, anh P mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0003507 ngày 27/10/2017; 0003515 và 0003516 cùng ngày 31/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; các 5, 34, 92; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 98; Điều 166; khoản 1 Điều 167; điểm d khoản 1 Điều 169; điểm d khoản 1 Điều 179; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 208; 210; 213; 218; 623, 649, 650, 651, 660, của Bộ luật Dân sự 2015. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Đình P, sửa án sơ thẩm, cụ thể như sau:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1, về yêu cầu nhận đất nếu yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N1, về các yêu cầu sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N1, về yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 648, diện tích thực đo $1.295,6m^2$ - đất ODT + CLN, bà N1 yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đối với diện tích đất thửa 648 là $647,8m^2$ - đất ODT + CLN.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N1, về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thửa 648 (*diện tích $\frac{1}{2}$ thửa 648 là $647,8m^2$ - đất ODT + CLN*) là di sản của ông Nguyễn Văn N3 để lại, bà N1 yêu cầu chia $647,8m^2$ - đất ODT + CLN chia 03 phần gồm: Bà N1, anh P và chị V, bà N1 xin nhận $\frac{1}{3}$ giá trị đất là $647,8m^2 : 3 = 215,93m^2$ - đất ODT + CLN.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N1, về yêu cầu hủy quyết định số: 657/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 của UBND thành phố O, về việc cấp GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BY 590516 do bà Nguyễn Thị Đ đại diện đứng tên. Phần đất thuộc thửa số 648; tờ bản đồ số 29; diện tích theo GCN là $1.313,7m^2$ - đất ODT + CLN, diện tích thực tế $1.295,6m^2$ - đất ODT + CLN, tọa lạc tại Khóm E, Phường G, thành phố O, tỉnh Vĩnh Long.

3. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình P. Công nhận thửa đất số 648 diện tích thực đo $1.295,6m^2$ - đất ODT + CLN (*diện tích theo GCN là $1.313,7m^2$ - đất ODT + CLN*) thuộc GCN.QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BY 590516, do UBND thành phố O cấp cho bà Nguyễn Thị Đ - Là người đại diện cho những người cùng sử dụng đất (*gồm: anh P, chị V*) ngày 21/4/2015. Là tài sản chung của ông Nguyễn Văn N3 và bà Đ, trong đó phần $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 648 là di sản của ông N3 để lại cho các đồng thừa kế gồm: Bà Đ, anh P và chị V. Bà Đ, anh P và chị V tự thỏa thuận không yêu cầu chia cụ thể nên Tòa không chia; giao cho bà Đ, anh P, chị V tiếp tục quản lý và trọn quyền sử dụng thửa đất số 648 nêu trên.

4. Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng 4.908.000đ. Bà N1 phải chịu toàn bộ, bà N1 đã nộp tạm ứng xong nên được khấu trừ, bà N1 không phải nộp thêm.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N1. Hoàn trả bà N1 3.278.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 022980 ngày 11/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

- Bà Đ, anh P và chị V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N1, bà Đ, anh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà N1, bà Đ, anh P mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0003507 ngày 27/10/2017; 0003515 và 0003516 cùng ngày 31/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC. Tại TP.HCM;
- VKSND TVL;
- TAND. TP. Vĩnh Long;
- Chi cục THADS. TP.Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu